

Số: 134/TTr - UBND

Nghi Xuân, ngày 14 tháng 8 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (bổ sung)

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 20/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghi Xuân;

Thực hiện Công văn số 1341/STNMT-QHGD ngày 15/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và lập Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) 6 tháng cuối năm 2019.

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện các công trình, dự án trong 6 tháng cuối năm 2019, sau khi soát xét tính khả thi của từng công trình, dự án UBND huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt 26 công trình, dự án. (Chi tiết có biểu 1, 2 kèm theo)

Vậy, Ủy ban nhân dân huyện trình UBND tỉnh và Sở Tài nguyên & Môi trường thẩm định, phê duyệt điều chỉnh bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghi Xuân. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện; (để b/c);
- Phòng TNMT, TCKH, KTHT, Ban A;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TNMT.

Gửi: Văn bản giấy, điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hải Nam



**ĐANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN (BỔ SUNG) THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**

(Kèm theo tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RĐD			ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	38.77		38.77	5.85		32.92		
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	18.20		18.20	0.20		18.00		
1	Khu du lịch biển sinh thái Xuân Hội	18.00		18.00			18.00	Xã Xuân Hội	Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh. Về việc điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án khu du lịch biển Xuân Hội
2	QH cửa hàng xăng dầu và khu thương mại tổng hợp	0.20		0.20	0.20			Xã Xuân Yên	Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh. Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và khu thương mại tổng hợp, xã Xuân Yên
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.49		4.49	0.40		4.09		
A	Đất giao thông	2.89		2.89			2.89		
I	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tiên Yên (huyện lộ HL12)	0.09		0.09			0.09	Xã Tiên Điền, xã Xuân Yên	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND huyện. V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình



2	Nâng cấp đường từ Khu lưu niệm Nguyễn Du đến đường vào mộ Nguyễn Du	1.00		1.00			1.00	Xã Tiên Điền	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh. V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đầu tư xây dựng công trình
3	QH tuyến đường Giang - Tiên	1.80		1.80			1.80	Xã Tiên Điền	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh. V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đầu tư xây dựng công trình
B	Đất công trình năng lượng	1.60		1.60	0.40		1.20		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	0.50		0.50	0.10		0.40	Xã Xuân Lam	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh. Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia
		1.10		1.10	0.30		0.80	Xã Xuân Viên	
1.3	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	1.90		1.90			1.90		
1	QH mở rộng Khu lăng mộ Nguyễn Nghiệm	1.90		1.90			1.90	Xã Tiên Điền	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh. Về việc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
1.4	Đất ở tại nông thôn	14.18		14.18	5.25		8.93		
1	Khu dân cư nông thôn mới Trường Quý	4.88		4.88	0.35		4.53	Xã Xuân Trường	Công văn số 2684/UBND-XD ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh. Về việc lập quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Xuân Trường
2	Khu dân cư nông thôn mới Trung Vân	4.90		4.90	4.90			Xã Xuân Hải	Công văn số 2365/UBND-XD ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh. Về việc lập quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Xuân Hải
3	Dự án Khu dân cư xã Xuân Giang	4.40		4.40			4.40	Thôn Hồng Thịnh, xã Xuân Giang	Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. V/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Xuân Giang
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)	16.48		16.48	8.64		7.84		

2.1	Đất thương mại, dịch vụ	2.00		2.00			2.00		
1	QH dịch vụ du lịch ven biển	1.00		1.00			1.00	Xã Cương Gián	
2	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	1.00		1.00			1.00	Xã Xuân Hồng	
2.2	Đất công trình năng lượng	0.04		0.04			0.04		
1	Quy hoạch ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0.013		0.013			0.013	Xã Xuân Yên	Quyết định số 2949/QĐ-EVNNPC ngày 09/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc
		0.012		0.012			0.012	Xã Xuân Hồng	
		0.012		0.012			0.012	Xã Xuân Mỹ	
		0.005		0.005			0.005	Xã Xuân Hội	
2.3	Đất ở tại nông thôn	14.44		14.44	8.64		5.80		
1	QH đất ở xen dầm	0.20		0.20			0.20	Xã Cương Gián	
2	QH đất ở thôn Thịnh Mỹ	0.40		0.40			0.40	Xã Xuân Mỹ	
3	QH đất ở thôn An Tiên (3 vùng)	0.30		0.30			0.30	Xã Xuân Giang	
4	QH đất ở thôn Hồng Thịnh	0.009		0.009			0.009	Xã Xuân Giang	
5	QH đất ở vùng B19, thôn 5	0.09		0.09			0.09	Xã Xuân Lam	
6	QH đất ở vùng Trạm Than, thôn 1	0.08		0.08			0.08	Xã Xuân Lam	
7	QH đất ở thôn 8	0.02		0.02			0.02	Xã Xuân Phô	
8	QH đất ở thôn 7	0.40		0.40			0.40	Xã Xuân Phô	
9	QH đất ở xen dầm thôn Yên Thông	0.50		0.50			0.50	Xã Xuân Yên	
10	QH đất ở thôn 7	0.24		0.24			0.24	Xã Cỏ Đạm	
11	QH đất ở thôn Minh Hòa, Thành Sơn	0.60		0.60			0.60	Xã Xuân Thành	
12	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới	9.60		9.60	8.64		0.96	Xã Xuân Hồng	
13	QH xen dầm dân cư (chuyên mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở)	2.00		2.00			2.00	Trên địa bàn huyện Nghi Xuân	
	Tổng: 26 công trình, dự án	55.251		55.251	14.490		40.761		

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2019 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**

(Kèm theo Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.245.85	22.245.85
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.239.86	13.192.34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.816.21	3.807.37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.085.47</i>	<i>2.076.63</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.730.75	1.730.75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.845.19	1.827.01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.010.82	2.008.32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.114.51	3.096.51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.530.81	1.530.81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	798.89	798.89
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	123.42	123.42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.328.63	6.378.52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123.19	123.19
2.2	Đất an ninh	CAN	0.96	0.96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69.36	69.36
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8.20	8.20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	738.42	758.62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196.16	196.16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8.74	8.74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.874.34	1.878.85
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15.31	17.21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.14	7.14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701.55	724.83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130.69	130.69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.48	19.48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.50	1.50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25.52	25.52
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	416.09	416.09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27.00	27.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25.18	25.18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.17	0.17
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36.51	36.51
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494.11	1.494.11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	466.51	466.51
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7.38	7.38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.677.36	2.674.99
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT		